

THÔNG TƯ

**Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật
hoạt động của mạng lưới trạm khí tượng thủy văn**

Căn cứ Luật khí tượng thủy văn ngày 23 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật khí tượng thủy văn;

Căn cứ Nghị định số 21/2013/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Theo đề nghị của Tổng Giám đốc Trung tâm Khí tượng Thủy văn quốc gia, Cục trưởng Cục Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch và Vụ trưởng Vụ Pháp chế;

Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư quy định Định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động của mạng lưới trạm khí tượng thủy văn.

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động của mạng lưới trạm khí tượng thủy văn.

Điều 2. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày **26** tháng 01 năm 2017 và thay thế Quyết định số 09/2008/QĐ-BTNMT ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật mạng lưới trạm khí tượng thủy văn.

Điều 3. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương, các đơn vị trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- HĐND, UBND, Sở TN&MT các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Các đơn vị trực thuộc Bộ TN&MT, Website của Bộ;
- Công báo, Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Lưu: VT, KH, PC, Cục KTTVBĐKH, TTKTTVQG.

**KT. BỘ TRƯỞNG
NGUYỄN MỸ TRƯỜNG**



Chu Phạm Ngọc Hiền

Chữ ký và dấu của các đơn vị liên quan.

Hà Nội, ngày 08 tháng 12 năm 2016

ĐỊNH MỨC

Kinh tế - kỹ thuật hoạt động của mạng lưới trạm khí tượng thủy văn
(Ban hành theo Thông tư số 36/2016/TT-BTNMT ngày 08 tháng 12 năm 2016)

Chương I **QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Định mức kinh tế - kỹ thuật này quy định mức sử dụng lao động, thiết bị, dụng cụ, vật liệu cho hoạt động của mạng lưới trạm khí tượng thủy văn, phòng thí nghiệm phân tích môi trường phục vụ quan trắc khí tượng thủy văn đối với 16 thông số hóa học gồm: CO_3^{2-} , HCO_3^- , Na^+ , K^+ , Mg^{2+} , Ca^{2+} , SiO_2 , Cr tổng, DO trong nước sông, nước hồ; HCO_3^- , PO_4^{3-} trong nước mưa; bụi lắng khô; bụi lắng ướt; NO_3^- , NH_4^+ , SO_4^{2-} trong bụi tổng và cân, sấy giấy lọc để xác định hàm lượng chất lơ lửng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Định mức kinh tế - kỹ thuật này áp dụng đối với cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân đề lập, phê duyệt dự toán kinh phí và quyết toán các hạng mục công việc phục vụ cho hoạt động của mạng lưới trạm khí tượng thủy văn và phòng thí nghiệm phân tích môi trường phục vụ quan trắc khí tượng thủy văn.

Điều 3. Thành phần định mức kinh tế - kỹ thuật

Định mức kinh tế - kỹ thuật bao gồm:

1. Định mức lao động

a) Định mức lao động là thời gian lao động trực tiếp cần thiết để sản xuất ra một sản phẩm hoặc để thực hiện một bước công việc hoặc thực hiện một công việc cụ thể. Đơn vị tính là công hoặc công nhóm/đơn vị sản phẩm.

b) Nội dung của định mức lao động bao gồm:

- Yêu cầu và nội dung công việc: Các thao tác chính, thao tác phụ để thực hiện hoàn thành một đơn vị sản phẩm;

- Định mức biên chế lao động (gọi tắt là “định biên”) xác định cụ thể loại lao động, chức danh nghề nghiệp và cấp bậc công việc;

- Thời gian làm việc theo chế độ lao động quy định như sau:

+ Thời gian làm việc trong năm: 238 ngày;

+ Thời gian làm việc trong một tháng bình quân: 20 ngày;

+ Thời gian làm việc trong 01 ngày là 8 giờ cho những công việc bình thường.

c) Định mức lao động thực hiện một bước công việc cho phân tích một (01) thông

số tại phòng phân tích thí nghiệm môi trường phục vụ cho quan trắc khí tượng thủy văn.

d) Định mức lao động chưa tính đến công tác trông coi bảo vệ đối với các trạm khí tượng thủy văn tự động và công tác phí duy tu, bảo dưỡng.

đ) Các nội dung chưa tính trong định mức trạm thủy văn

Các nội dung chưa tính trong định mức trạm thủy văn là: công trình nhà trạm; công trình chuyên môn; phương tiện đo; máy, thiết bị đo có giá trị lớn (Nhà trạm; công trình cấp, nôi, cầu công tác; giếng tự ghi; công trình bậc cọc, thủy chí; thiết bị đo lưu lượng nước tự động theo nguyên lý siêu âm Doppler).

2. Định mức thiết bị, dụng cụ, vật liệu

a) Định mức thiết bị, dụng cụ, vật liệu bao gồm: định mức sử dụng thiết bị, định mức sử dụng dụng cụ, định mức sử dụng vật liệu cho 01 trạm quan trắc khí tượng thủy văn và phòng thí nghiệm phân tích môi trường phục vụ quan trắc khí tượng thủy văn. Đơn vị tính: thiết bị/năm, dụng cụ/năm, vật liệu/năm.

b) Định mức sử dụng thiết bị, dụng cụ bằng kim loại dễ bị ô xy hóa, hoặc thiết bị điện tử, bán dẫn thuộc mạng lưới trạm khí tượng thủy văn đặt tại các khu vực núi cao, khu vực ven biển và hải đảo được xác định gấp hai lần so với định mức sử dụng, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, dụng cụ được nêu trong định mức.

c) Đối với một trạm có nhiều bộ môn khác nhau, một hoặc nhiều chủng loại thiết bị, dụng cụ, vật liệu giống nhau và chức năng làm việc như nhau thì chỉ tính thiết bị, dụng cụ, vật liệu của trạm theo một bộ môn.

d) Thiết bị, dụng cụ, vật liệu các trạm khí tượng thủy văn trong định mức kinh tế - kỹ thuật này chưa tính thiết bị, dụng cụ, vật liệu thay thế, hư hỏng đột xuất.

e) Riêng các dụng cụ nhỏ, phụ được tính bằng 10% mức sử dụng các dụng cụ chính. Dụng cụ được xác định là nhỏ, phụ khi giá trị của dụng cụ nhỏ hơn năm triệu đồng và thời gian sử dụng dưới 1 năm.

g) Thời hạn sử dụng thiết bị, dụng cụ: Đơn vị là tháng.

Điều 4. Cách tính định mức kinh tế - kỹ thuật trạm thủy văn

Việc tính định mức kinh tế - kỹ thuật đối với trạm thủy văn thông qua hệ số điều chỉnh như sau:

1. Công thức tính:

$$M = M_c \times k$$

Trong đó:

M là định mức thực tế;

M_c là định mức được đưa ra theo điều kiện chuẩn;

k là hệ số điều chỉnh mức độ phức tạp ảnh hưởng đến mức chuẩn.

2. Các hệ số điều chỉnh

a) Hệ số điều chỉnh đối với định mức lao động

a1) Đo mực nước

- Vùng nước ngọt với hệ số là k_{hn}

TT	Công trình, thiết bị quan trắc mực nước	k_{hn}
1	Quan trắc mực nước bằng tuyến cọc, thủy chí	1,00
2	Quan trắc mực nước bằng máy tự ghi	0,98
3	Quan trắc mực nước bằng thiết bị tự động, tự truyền số liệu	0,07

- Vùng triều với hệ số là k_{ht}

TT	Công trình, thiết bị quan trắc mực nước	k_{ht}
1	Quan trắc mực nước bằng tuyến cọc, thủy chí	2,39
2	Quan trắc mực nước bằng máy tự ghi	0,98
3	Quan trắc mực nước bằng thiết bị tự động, tự truyền số liệu	0,07

a2) Đo lưu lượng nước

- Vùng nước ngọt với hệ số là k_{qn}

TT	Công trình, thiết bị, phương tiện quan trắc	k_{qn}
1	Đo lưu lượng nước bằng lưu tốc kế (thuyền máy (ca nô), công trình cấp, nổi)	1,00
2	Đo lưu lượng nước bằng lưu tốc kế trên công trình cấp tuần hoàn	0,58
3	Đo lưu lượng nước bằng thiết bị tự động theo nguyên lý siêu âm Doppler (ADCP, ADP, ...)	0,53

- Vùng triều với hệ số là k_{qt}

TT	Công trình, thiết bị, phương tiện quan trắc	k_{qt}
1	Đo lưu lượng nước bằng lưu tốc kế (thuyền máy (ca nô), công trình cấp, nổi)	3,10
2	Đo lưu lượng nước bằng lưu tốc kế trên công trình cấp tuần hoàn	3,07
3	Đo lưu lượng nước bằng thiết bị tự động theo nguyên lý siêu âm Doppler (ADCP, ADP, ...)	2,90

b) Hệ số điều chỉnh đối với định mức thiết bị

Bảng hệ số điều chỉnh định mức sử dụng thiết bị K_{tb}

STT	Vùng sông	K_{tb}
1	Thiết bị vùng ngọt	1,00
2	Thiết bị vùng triều	1,35

c) Hệ số điều chỉnh đối với định mức dụng cụ

Hệ số điều chỉnh định mức dụng cụ K_{dc}

STT	Vùng sông	K_{dc}
1	Vùng ngọt	1,00
2	Vùng triều	1,15

d) Hệ số điều chỉnh đối với định mức vật liệu

Hệ số điều chỉnh định mức vật liệu K_{vl}

STT	Vùng sông	K_{vl}
1	Vùng ngọt	1,00
2	Vùng triều	1,21

Điều 5. Quy định các chữ viết tắt trong định mức kinh tế-kỹ thuật

Chữ viết tắt	Thay cho
BD	Bảo dưỡng
DP	Dự phòng
ĐVT	Đơn vị tính
ĐM	Định mức
KT	Khí tượng
KTNN	Khí tượng nông nghiệp
KS	Kỹ sư
MTNS	Môi trường nước sông
MTNH	Môi trường nước hồ
MTNB	Môi trường nước biển
N	Trạm thủy văn vùng sông không ảnh hưởng triều
QTV2(1)	Quan trắc viên tài nguyên môi trường hạng 2, bậc 1
QTV3(1)	Quan trắc viên tài nguyên môi trường hạng 3, bậc 1
QTV4(1)	Quan trắc viên tài nguyên môi trường hạng 4, bậc 1
QTV	Quan trắc viên
QT	Quan trắc
SD	Sử dụng
SL	Số lượng
TV	Thủy văn